

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DĨ AN - VIỆT NAM

SỐ 3 ĐƯỜNG SỐ 1 KCN SÓNG THẦN, THỊ XÃ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

MÃ CHỨNG KHOÁN: DZM

BÁO CAO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/04/2015 đến 30/06/2015

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DĨ AN

MỤC LỤC

---- oOo ----

-
1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
2	3	4	5	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		108,265,802,359	132,202,741,280
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2,896,584,430	10,827,597,402
1. Tiền	111		2,896,584,430	10,827,597,402
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	358,093,307	358,093,307
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		358,093,307	358,093,307
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		56,130,569,504	85,800,405,110
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	42,003,128,312	78,970,090,830
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	7,552,444,723	6,414,045,098
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	12,069,245,238	9,122,197,908
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.3,4,5	(5,494,248,769)	(8,705,928,726)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	48,112,031,910	34,996,906,803
1. Hàng tồn kho	141		50,472,576,398	37,909,438,450
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2,360,544,488)	(2,912,531,647)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		768,523,208	219,738,659
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	408,599,236	206,167,356
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		266,857,838	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	93,066,134	13,571,303
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		57,655,280,377	59,870,891,162
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.10	-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		51,005,966,686	52,760,130,861
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	46,331,363,272	48,120,765,523
- Nguyên giá	222		73,568,300,271	71,949,325,040
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(27,236,936,999)	(23,828,559,517)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	4,674,603,414	4,639,365,338

- Nguyên giá	228		5,324,055,411	5,253,339,672
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(649,451,997)	(613,974,334)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6,649,313,691	7,110,760,301
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	6,649,313,691	7,110,760,301
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		165,921,082,736	192,073,632,442

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
2	3	4	5	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		81,602,396,917	103,735,564,289
I. Nợ ngắn hạn	310		71,238,927,432	94,281,094,289
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	5,034,934,593	13,081,512,986
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	6,480,740,134	8,721,773,689
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.13	7,202,949,676	9,527,673,819
4. Phải trả người lao động	314	V.14	964,729,603	1,614,073,693
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	3,848,550,000	3,415,201,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	6,478,203,127	5,578,239,910
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	39,521,077,741	50,401,436,840
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	1,699,345,340	1,928,830,135
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8,397,218	12,352,218
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		10,363,469,485	9,454,470,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	10,363,469,485	9,454,470,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-

D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		84,318,685,819	88,338,068,153
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	84,318,685,819	88,338,068,153
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		53,959,850,000	53,959,850,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		53,959,850,000	53,959,850,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16,090,726,000	16,090,726,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		4,600,576,999	3,199,034,081
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		7,510,945,741	7,510,945,741
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2,156,587,079	7,577,512,331
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4,144,708,263	6,589,722,237
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1,988,121,184)	987,790,094
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		165,921,082,736	192,073,632,442

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

Thảo

Dương Thị Phương Thảo

BD, ngày 14 tháng 08 năm 2015

Tổng Giám đốc



Đặng Đình Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/04/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết	Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1		4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	28,968,107,429	26,485,736,679	48,079,706,450	68,771,643,166
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02			-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.03	28,968,107,429	26,485,736,679	48,079,706,450	68,771,643,166
4. Giá vốn hàng bán	VI.04	18,441,605,996	18,337,069,320	31,487,180,284	47,396,198,017
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		10,526,501,433	8,148,667,359	16,592,526,166	21,375,445,149
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.05	180,394,078	79,166,451	373,211,994	151,895,321
7. Chi phí tài chính	VI.06	1,238,688,119	1,135,920,894	2,622,053,440	2,284,232,104
- Trong đó: Chi phí lãi vay		846,292,785	1,069,611,885	1,891,504,689	2,172,356,931
8. Chi phí bán hàng	VI.07	7,866,136,430	5,967,313,141	12,769,213,690	13,816,776,067
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.08	3,629,074,738	3,467,375,812	6,390,355,076	7,180,679,580
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30)		(2,027,003,776)	-2,342,776,037	(4,815,884,046)	(1,754,347,281)
11. Thu nhập khác	VI.09	186,916,513	39,276,351	220,504,514	57,666,351
12. Chi phí khác		116,132,611	42,728,300	126,303,479	91,941,424
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		70,783,902	-3,451,949	94,201,035	(34,275,073)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 11 - 12 + 13)		(1,956,219,874)	-2,346,227,986	(4,721,683,011)	(1,788,622,354)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.11	66,100,916	-34,720,983	79,876,297	109,101,191
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		0	0	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(2,022,320,790)	-2,311,507,003	(4,801,559,308)	(1,897,723,545)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	VI.12			0	0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)		(375)	(428)	(890)	(352)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Ái Vy

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Dương Thị Phương Thảo



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Mã số	Thuyết minh	Sáu tháng đầu năm 2015	Sáu tháng đầu năm 2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(4,721,683,011)	(1,788,622,354)
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.6-7	3,100,094,584	3,182,809,152
- Các khoản dự phòng	03		(3,993,151,911)	(190,628,938)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		165,953,472	(18,872,890)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(17,576,724)	(31,207,219)
- Chi phí lãi vay	06	VI.6	1,891,504,689	2,172,356,931
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. lưu động	08		(3,574,858,901)	3,325,834,682
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		33,237,275,572	(3,543,574,436)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(12,563,137,948)	2,913,254,055
phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(10,718,619,010)	7,237,779,605
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		259,014,730	467,947,831
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	(2,172,356,931)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1,891,504,689)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1,541,893,053)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1,301,971,411	2,327,200,011
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2,008,039,089)	(2,546,339,654)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2,500,209,023	8,009,745,163
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(502,527,273)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(5,720,986,924)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	2,952,250,451
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tăng/(giảm) tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính của khoản đầu tư vào đơn vị khác				-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		17,576,724	31,207,219
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(484,950,549)	(2,737,529,254)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		33,699,850,656	32,991,716,978
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(43,671,210,270)	(40,677,956,447)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(9,971,359,614)	(7,686,239,469)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50	(7,956,101,140)	(2,414,023,560)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10,827,597,402	6,494,260,409
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	25,088,168	1,423,507
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	2,896,584,430	4,081,660,356

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

BD ngày 14 tháng 08 năm 2015

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Ái Vy

Dương Thị Phương Thảo



Đang Đình Hưng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán tại ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ Phần Chế Tạo Máy Dzĩ An được thành lập theo Giấy Chứng Nhận Đăng ký kinh doanh Công Ty Cổ Phần số 4603000016 -đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 01 năm 2001. Đăng ký lại theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3700363445 được thay đổi lần thứ 11 vào ngày 10 tháng 10 năm 2013.

Tên tiếng anh: Dzi An Machinery manufacturing Joint stock company.

Mã chứng khoán niêm yết: DZM.

Trụ sở chính: Số 3 Đường số 1, KCN Sóng Thần 1, Thị xã Dzĩ An, Bình Dương.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.**3. Hoạt động chính của Công ty:**

Sản xuất máy phát điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Sản xuất lò nung hóa khí phế liệu sinh khối rắn. Sửa chữa máy móc thiết bị. Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp. Sản xuất điện (không hoạt động tại trụ sở).

Công ty có chi nhánh sau:

Chi nhánh Công ty cổ phần chế tạo máy Dzĩ An tại Cam-Pu-Chia

Địa chỉ chi nhánh: R.202.Phkar Chhouk Tep 2 Hotel; #10-12 St 336, Sangkart Phsar Doemkor, Khan Toul Kork, Phnom

Công ty có hai công ty con như sau:

Công ty TNHH MTV Nhà Máy Điện Sinh Khối Tonle Bet

Địa chỉ trụ sở chính: Ấp Tuol Vihea, Xã Shiro Pi Sok, Huyện Tboung Khmum, Tỉnh Kompong Cham, Cambodia

Công ty TNHH Chế tạo máy An Tâm

Trụ sở chính: Lô D2, KCN Tâm.Thắng, Xã Tâm Thắng, Huyện Cư Jut, Tỉnh Đắk Nông.

Văn phòng đại diện: 6-4A Mỹ Cảnh, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. HCM.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.**6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2015: 121 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2014: 121 nhân viên)****7. Danh sách các công ty con****7.1. Danh sách các công ty con**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
------------------------	-----------------	-------------	--------------	------------------------

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Công ty có một (01) công B37ty con sở hữu gián tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
------------------------	-----------------	-------------	--------------	------------------------

7.2. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Công ty có một (01) công ty liên kết như sau:

Tỷ lệ quyền biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán tại ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7.3. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên chi nhánh và địa chỉ:

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách,

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam. Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:**

Tùy theo từng Công ty, nếu có sự thay đổi phải thuyết minh theo từng chính sách.

2. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam, kế toán phải quy đổi các chỉ tiêu của

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ;
- Vốn chủ sở hữu được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;
- Chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày lập báo cáo tài chính;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả lợi tức, cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày lập báo cáo tài chính;
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ ra Việt Nam Đồng được ghi nhận vào chi phí tài chính.

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ của các giao dịch bằng ngoại tệ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc

- Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày lập báo cáo tài chính;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày lập báo cáo tài chính.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ,

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

4. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền đối với các khoản mục được ghi nhận theo giá trị hiện tại, giá trị phân bổ,

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển bao gồm: Tiền Việt Nam và ngoại tệ.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán tại ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi - Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này Các khoản đầu tư này được trình bày trên báo cáo tài chính là tài sản ngắn hạn nếu kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng hoặc là

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các khoản cho vay bằng kế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa 2 bên với mục đích thu lãi hàng Các khoản cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính là khoản cho vay ngắn hạn nếu kỳ hạn thu hồi còn lại không

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được

Nguyên tắc kế toán các khoản vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Nguyên tắc kế toán các khoản vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận khi Công ty có quyền đồng

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50%

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư:

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: Công ty trích lập dự phòng đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể + Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng

+ Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư nếu

Phương pháp kế toán đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu

Đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu được nhận trên thuyết minh Báo Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư không phản ánh vào doanh

Phương pháp kế toán trường hợp hoán đổi cổ phiếu

Khi bán khoản đầu tư vào cổ phiếu của doanh nghiệp khác dưới hình thức hoán đổi cổ phiếu, Công ty xác định và ghi

Phương pháp kế toán các trường hợp góp vốn vào đơn vị khác, mua lại phần vốn góp tại đơn vị khác

Giá phí các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh

Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán tại ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):****6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản chi phí tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư. Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế

Tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể

Tài sản cố định hữu hình mua được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế

Trường hợp mua TSCĐ được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì phải xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng

Tài sản cố định hữu hình mua theo phương thức trả chậm

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm được thanh toán theo phương thức trả chậm: Là giá mua trả tiền ngay tại thời điểm

Tài sản cố định hữu hình do góp vốn

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình nhận góp vốn, nhận lại vốn góp là giá trị do các thành viên, cổ đông sáng lập định

Tài sản cố định hữu hình tăng từ các nguồn khác

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, biếu tặng được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu. Trường

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá) Tài sản cố định vô hình hình thành từ việc trao đổi thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị

Mua tài sản cố định vô hình từ việc sát nhập doanh nghiệp

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành trong quá trình sát nhập doanh nghiệp có tính chất mua lại là giá trị hợp lý

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Tài sản cố định vô hình tăng từ các nguồn khác

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được tài trợ, biếu tặng được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu. Trường

Tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình không tương tự hoặc tài

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình tương tự, hoặc có thể

Tài sản cố định vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp bao gồm toàn bộ chi phí phát sinh từ thời điểm

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc là giá trị

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán tại ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	25 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 10 năm
Phần mềm máy vi tính	5 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm

- Chi phí xây dựng;
- Chi phí thiết bị;
- Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;
- Chi phí quản lý dự án;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng;
- Chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như: phí dịch vụ tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ,

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời

Công ty không trích khấu hao đối với Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn

Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 50 năm
--------------------------	------------

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh

Hàng quý, Công ty căn cứ vào tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp để ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải

Trường hợp phát hiện sai sót không trọng yếu liên quan đến khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải

Năm 2015 công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 22%.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2015	01/01/2015
Tiền	2,896,584,430	10,827,597,402
Tiền mặt	535,639,824	30,691,480
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2,360,944,606	10,796,905,922
Tiền gửi ngân hàng VNĐ	2.210.300.537	10.486.100.374

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán tại ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tiền gửi ngân hàng USD	USD	2,762.69	59,264,338	29,706,582
Tiền gửi ngân hàng EUR	EUR	308.40	7,470,373	8,939,811
Tiền đang chuyển				
Các khoản tương đương tiền			-	-
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng (hoặc dưới 3 tháng)				
Các khoản đầu tư ngắn hạn				
Cộng			2,896,584,430	10,827,597,402

2. Các khoản đầu tư tài chính (xem chi tiết trang số 32)**3. Phải thu của khách hàng**

30/06/2015

01/01/2015

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	42,003,128,312	(3,541,150,994)	78,970,090,830	(6,527,494,631)
Cty CPXNK Việt Ta	3,280,050,215	-	8,764,885,640	-
Cty CP CNVT Đông Dương	162,338,000	-	9,848,360,500	-
Cty Singapore Generator	1,484,484,467	-	8,040,459,367	-
Tổng Cty VT Mobifone	8,250,000,000	-	-	-
Công ty khác	28,826,255,630	(3,541,150,994)	52,316,385,323	(6,527,494,631)
Khách hàng nước ngoài	-	-	-	-
Khách hàng A				
Khách hàng B				
b. Dài hạn	-	-	-	-
Khách hàng trong nước	-	-	-	-
Khách hàng A				
Khách hàng B				
Khách hàng nước ngoài	-	-	-	-
Khách hàng A				
Khách hàng B				
Cộng	42,003,128,312	(3,541,150,994)	78,970,090,830	(6,527,494,631)

c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Công ty ABC

Công ty XYZ

Bên thứ 3

Cộng

	-	-	-	-
--	---	---	---	---

Trong khoản phải thu khách hàng đến ngày 30/06/2015 có khoản phải thu trị giá được dùng làm tài sản

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu luân chuyển dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay ngân hàng

4. Trả trước cho người bán

30/06/2015

01/01/2015

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	7,552,444,723	(1,527,835,159)	6,414,045,098	(1,753,171,479)
Cty Sumec	1,012,393,146	(1,012,393,146)	1,012,393,146	(1,012,393,146)
Cty Motorenf Hatz GMBH&Co	-	-	2,271,483,900	-
Cty FPT Industrial S.P.A	1,445,337,776	-	-	-
Cty Taiwan Combitech	1,027,130,055	-	-	-
Cty Phú Thái Trading	772,959,000	-	-	-
Công ty khác	3,294,624,746	(515,442,013)	3,130,168,052	(740,778,333)
b. Dài hạn	-	-	-	-
Nhà cung cấp trong nước				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán tại ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nhà cung cấp nước ngoài				
Cộng	7,552,444,723	(1,527,835,159)	6,414,045,098	(1,753,171,479)
c. Trả trước cho người bán là các bên liên quan				
Công ty ABC				
Công ty XYZ				
Bên thứ 3				
Cộng	-	-	-	-
5. Phải thu về cho vay	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	-	-	-	-
Công ty ABC		(...)		(...)
Công ty XYZ		(...)		(...)
b. Dài hạn	-	-	-	-
Công ty ABC		(...)		(...)
Công ty XYZ		(...)		(...)
Cộng	-	-	-	-
c. Phải thu về cho vay là các bên liên quan				
Công ty ABC				
Công ty XYZ				
Bên thứ 3				
Cộng	-	-	-	-
5. Phải thu khác	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	12,069,245,238	(425,262,616)	9,122,197,908	(425,262,616)
Phải thu về cổ phần hóa		(...)		(...)
Phải thu về lợi nhuận được chia từ công ty con	-	-	-	-
Phải thu người lao động				
Ký quỹ mở LC bảo lãnh	1,301,971,411		2,670,520,205	-
Tạm ứng của nhân viên	9,732,537,721	-	6,026,158,650	-
Cho mượn				
Các khoản chi hộ				
Phải thu khác	1,034,736,106	(425,262,616)	425,519,053	(425,262,616)
b. Dài hạn	-	-	-	-
Phải thu về cổ phần hóa		(...)		(...)
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		(...)		(...)
.....		(...)		(...)
Cộng	12,069,245,238	(425,262,616)	9,122,197,908	(425,262,616)
<i>vay ngân hàng.</i>				
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	30/06/2015		01/01/2015	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Tiền				
b. Hàng tồn kho				
c. Tài sản cố định				
d. Tài sản khác				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán tại ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Nợ xấu (xem trang ...)**6. Hàng tồn kho**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường		-		-
Nguyên liệu, vật liệu	22,909,372,780	(2,360,544,488)	20,584,891,598	(2,912,531,647)
Công cụ, dụng cụ	1,128,553,466	-	1,228,638,981	-
Chi phí SX, KD dở dang	13,410,463,469	-	7,401,090,995	-
Thành phẩm	11,749,713,736	-	7,502,634,701	-
Hàng hoá			-	-
Hàng gửi bán	1,274,472,947	-	1,192,182,175	-
Hàng hóa kho bảo thuế				-
Cộng	50,472,576,398	(2,360,544,488)	37,909,438,450	(2,912,531,647)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.

Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

(*) Lý do không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

7. Tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	12,392,800,711	57,207,258,456	2,349,265,873	71,949,325,040
Mua trong kỳ	-	-	502,527,273	502,527,273
ĐT XDCB h. thành				-
Tặng khác				-
Chuyển sang BĐS	(...)	(...)	(...)	-
Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	-
Giảm khác	-	(...)	(...)	-
Tặng do hợp nhất	124,519,434	991,928,524	-	1,116,447,958
Số dư cuối kỳ	12,517,320,145	58,199,186,980	2,851,793,146	73,568,300,271
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	4,692,411,537	18,067,837,288	1,068,310,692	23,828,559,517
Khấu hao trong kỳ	522,536,863	2,386,320,334	155,759,724	3,064,616,921
Tặng khác				-
Chuyển sang BĐS	(...)	(...)	(...)	-
Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	-
Giảm khác	-	-	-	-
Tặng do hợp nhất	53,505,662	290,254,898	-	343,760,560
Số dư cuối kỳ	5,268,454,062	20,744,412,521	1,224,070,416	27,236,936,999
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	7,700,389,174	39,139,421,168	1,280,955,181	48,120,765,523
Số dư cuối kỳ	7,248,866,083	37,454,774,459	1,627,722,730	46,331,363,272

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 4.3.79.281.849 VNĐ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán tại ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- * Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: Không có
- * Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.
- * Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

12. Tài sản cố định thuê tài chính

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ				-
Thuê TC trong kỳ				-
Mua lại TSCĐ thuê TC				-
Tăng khác				-
Trả lại TSCĐ Thuê TC	(...)	(...)	(...)	-
Giảm khác	(...)	(...)	(...)	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ				-
Khấu hao trong kỳ				-
Mua lại TSCĐ thuê TC				-
Tăng khác				-
Trả lại TSCĐ Thuê TC	(...)	(...)	(...)	-
Giảm khác	(...)	(...)	(...)	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ: VND.

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	4,909,601,672	343,738,000	5,253,339,672
Mua trong kỳ	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ DN			-
Tăng do hợp nhất KD			-
Tăng khác			-
Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	-
Giảm khác	-	-	-
Tăng do hợp nhất KD	70,715,739		70,715,739
Số dư cuối kỳ	4,980,317,411	343,738,000	5,324,055,411

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán tại ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	416,194,636	197,779,698	613,974,334
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	16,174,863	19,302,800	35,477,663
<i>Tăng khác</i>		-	-
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(...)	(...)	-
<i>Giảm khác</i>	-	-	-
Số dư cuối kỳ	432,369,499	217,082,498	649,451,997
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	4,493,407,036	145,958,302	4,639,365,338
Số dư cuối kỳ	4,547,947,912	126,655,502	4,674,603,414

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 974.843.591 VNĐ.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: Không có.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn tại khu công nghiệp Sóng Thần 1, Dĩ An, Bình Dương được

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: không có.

* Thuyết minh số liệu và các giải trình khác: không có.

14. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	-	-	-	-
<i>Quyền sử dụng đất</i>				-
<i>Nhà</i>				-
<i>Nhà và quyền sử dụng đất</i>				-
<i>Cơ sở hạ tầng</i>				-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
<i>Quyền sử dụng đất</i>				-
<i>Nhà</i>				-
<i>Nhà và quyền sử dụng đất</i>				-
<i>Cơ sở hạ tầng</i>				-
Giá trị còn lại	-	-	-	-
<i>Quyền sử dụng đất</i>				-
<i>Nhà</i>				-
<i>Nhà và quyền sử dụng đất</i>				-
<i>Cơ sở hạ tầng</i>				-
b. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	-	-	-	-
<i>Quyền sử dụng đất</i>				-
<i>Nhà</i>				-
<i>Nhà và quyền sử dụng đất</i>				-
<i>Cơ sở hạ tầng</i>				-
Tồn thất do suy giảm giá trị	-	-	-	-
<i>Quyền sử dụng đất</i>				-
<i>Nhà</i>				-
<i>Nhà và quyền sử dụng đất</i>				-
<i>Cơ sở hạ tầng</i>				-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán tại ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giá trị còn lại	-	-	-	-
<i>Quyền sử dụng đất</i>				-
<i>Nhà</i>				-
<i>Nhà và quyền sử dụng đất</i>				-
<i>Cơ sở hạ tầng</i>				-

- * Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: VND.
- * Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá: VND.
- * Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa	Nhà và QSDĐ	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ				-
<i>Mua trong kỳ</i>				-
<i>ĐT XD CB h. thành</i>				-
<i>Hàng hóa chuyển sang</i>				-
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(...)	(...)	(...)	-
<i>Giảm khác</i>	(...)	(...)	(...)	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ				-
<i>Khấu hao trong kỳ</i>				-
<i>Hàng hóa chuyển sang</i>				-
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(...)	(...)	(...)	-
<i>Giảm khác</i>	(...)	(...)	(...)	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-

8. Tài sản dở dang dài hạn	30/06/2015	01/01/2015
		Giá trị
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
<i>Công trình A (*)</i>	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Sửa chữa		
Cộng		-
9. Chi phí trả trước	30/06/2015	01/01/2015
Chi phí trả trước ngắn hạn	408,599,236	206,167,356
Chi phí trả trước về thuê tài sản hoạt động	-	-
	408.599.236	206.167.356

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán tại ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí lắp đặt	-	-
Chi phí sửa chữa	-	-
Chi phí mua bảo hiểm	-	-
Các khoản khác	-	-
Chi phí trả trước dài hạn	6,649,313,691	7,110,760,301
Chi phí trả trước về thuê tài sản hoạt động	-	-
Chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí khác	6,649,313,691	7,110,760,301
Chi phí lắp đặt	-	-
Chi phí sửa chữa	-	-
Các khoản khác	-	-
Cộng	7,057,912,927	7,316,927,657
16. Tài sản khác	30/06/2015	01/01/2015
Ngắn hạn	-	-
Các khoản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá (tranh, ảnh, vật phẩm có giá trị...)	-	-
Dài hạn	-	-
Vật phẩm có giá trị để trưng bày	-	-
Tài sản dài hạn khác	-	-
Cộng	-	-
10. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	30/06/2015	01/01/2015
Cấp vốn cho Chi nhánh tại Cambodia	-	1,143,587,431
Cộng	-	1,143,587,431
<i>Đến ngày 30/06/2015, Chi nhánh đã giải thể và chấm dứt hoạt động tại Cambodia.</i>		
11. Phải trả người bán	30/06/2015	01/01/2015
a. Ngắn hạn	5,034,934,593	13,081,512,986
Cty MTV Chế tạo máy An Tâm	-	-
Cty Yoong won Korea	-	-
Khách hàng khác	5,034,934,593	13,081,512,986
b. Dài hạn	-	-
Nhà cung cấp trong nước	-	-
Nhà cung cấp nước ngoài	-	-
Cộng	5,034,934,593	13,081,512,986
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;	-	-
Các đối tượng khác	-	-
Cộng	-	-
b. Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-
Cty MTV Chế tạo máy An Tâm	-	-
Cộng	-	-
12. Người mua trả tiền trước	30/06/2015	01/01/2015
a. Ngắn hạn	6,480,740,134	8,721,773,689
Cty Joongsun Vietnam	897,600,000	-
Cty CP Đầu tư Intracom	820,066,215	-
Cty CP Đông Nam Dược Trường Sơn	1,100,000,000	-
Các khách hàng khác	3,663,073,919	8,721,773,689
b. Dài hạn	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán tại ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khách hàng nước ngoài
Cộng

6,480,740,134

8,721,773,689

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2015
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	4,047,454,840	573,024,975	1,207,399,916	3,413,079,899
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(3,989,745)	2,184,518,136	2,175,723,708	4,804,683
Thuế xuất nhập khẩu	(5,204,016)	1,342,053,548	1,382,356,041	(45,506,509)
Thuế TNDN	1,528,117,672	80,584,458	1,541,893,053	66,809,077
Thuế thu nhập cá nhân	2,451,543,996	511,530,453	788,557,826	2,174,516,623
Thuế bảo vệ môi trường				-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất				-
Thuế môn bài				-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1,496,179,769	-	-	1,496,179,769
Cộng	9,514,102,516	4,691,711,570	7,095,930,544	7,109,883,542
14. Phải trả người lao động			30/06/2015	01/01/2015
Lương phải trả			964,729,603	1,614,073,693
Cộng			964,729,603	1,614,073,693
15. Doanh thu chưa thực hiện			30/06/2015	01/01/2015
a. Ngắn hạn				
Doanh thu nhận trước			3,848,550,000	3,415,201,000
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống				
Doanh thu chưa thực hiện khác				
Cộng			3,848,550,000	3,415,201,000
b. Dài hạn				
Doanh thu nhận trước				
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống				
Doanh thu chưa thực hiện khác				
Cộng			-	-
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng				
Khách hàng A				
Cộng			-	-
16. Phải trả khác			30/06/2015	01/01/2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán tại ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản chờ giải quyết		
Công ty TNHH MTV An Tâm	-	
Bảo hiểm xã hội và Bảo hiểm thất nghiệp, Kinh phí công đoàn	256,883,541	93,452,299
Bảo hiểm y tế		
Phải trả hoa hồng, thưởng theo doanh thu	4,757,261,241	4,977,169,902
Phải trả về cổ phần hoá		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,464,058,345	507,617,709
Cộng	6,478,203,127	5,578,239,910
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	-	-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Nợ quá hạn		
Cộng	-	-

17. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	39,521,077,741	39,521,077,741	50,401,436,840	50,401,436,840
Vay ngân hàng	39,521,077,741	39,521,077,741	50,401,436,840	50,401,436,840
CN Ngân hàng Công Thương	39,521,077,741	39,521,077,741	49,836,737,135	49,836,737,135
Ngân hàng HSBC	-	-	564,699,705	564,699,705
Vay cá nhân				
Vay công ty A				
b. Vay dài hạn	10,363,469,485	10,363,469,485	9,454,470,000	9,454,470,000
Vay ngân hàng	10,363,469,485	10,363,469,485	-	-
BIDV Cambodia	9,644,485,000	9,644,485,000	9,454,470,000	9,454,470,000
CN Ngân hàng Công Thương	718,984,485	718,984,485	-	-
Vay cá nhân				
Vay công ty A				
Cộng	49,884,547,226	49,884,547,226	59,855,906,840	59,855,906,840

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

Khoản vay ngân hàng Công Thương ngắn hạn gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
14.0056/2014- HĐTDHM/NHCT901-DA	03/07/2014	30/6/2015	Lãi suất thị trường theo từng lần nhận nợ	Thế chấp sổ tiết kiệm, động sản, bất động sản và các khoản phải thu.

Văn bản sửa đổi bổ sung số 15.053/ 2015- HĐTD- SĐBSHĐTD/ NHCT901 sửa đổi khoản 2.02, điều 2 hợp đồng tín dụng

Khoản vay ngân hàng Công Thương ngắn hạn gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức
-------------	--------------	----------	-------	-----------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán tại ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15.036/ 2015- HĐTDA/NHCT901- DZIAN		03/06/2015	03/06/2020	Lãi suất thị trường theo từng lần nhận nợ	Máy móc thiết bị đơn vị sở hữu trong tương lai
21. Chi phí phải trả				30/06/2015	01/01/2015
a. Ngắn hạn				-	-
Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép					
Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh					
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán					
Các khoản trích trước khác					
b. Dài hạn				-	-
Lãi vay					
Các khoản khác (chi tiết từng khoản)					
Cộng				-	-
24. Trái phiếu phát hành		30/06/2015		01/01/2015	
		Giá trị	Lãi suất và kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất và kỳ hạn
24.1. Trái phiếu thường					
a. Trái phiếu phát hành					
Loại phát hành theo mệnh giá					
Loại phát hành có chiết khấu					
Loại phát hành có phụ trội					
Cộng		-	-	-	-
năm giữ					
Loại phát hành theo mệnh giá					
Loại phát hành có chiết khấu					
Loại phát hành có phụ trội					
Cộng		-	-	-	-

24.2. Trái phiếu chuyển đổi**a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:**

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi:

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi:

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán tại ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cộng**19. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang số.....****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem chi tiết trang số 33)**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến				
Số dư đầu năm trước				-
Tăng vốn				-
Lợi nhuận				-
Trích lập quỹ				-
Chia cổ tức				-
Trích lập các quỹ				-
Giảm khác				-
Số cuối năm trước	-	-	-	-
Kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến				
Số dư đầu năm nay	-	-	-	-
Tăng vốn				-
Lợi nhuận	-	-	(4,801,559,308)	(4,801,559,308)
Chia cổ tức	-	-		-
Trích các quỹ	-	-		-
Số dư tại ngày 30/06/2015	-	-	(4,801,559,308)	(4,801,559,308)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2015	01/01/2015
Đặng Đình Hưng	20.15%	10,871,230,000	10,871,230,000
Nguyễn Đức Cường	8.14%	4,393,010,000	4,393,010,000
Cty QLNKTTTS NH Việt Á	7.23%	3,900,000,000	3,900,000,000
Các cổ đông khác	64.48%	34,795,610,000	34,795,610,000
Cổ phiếu quỹ			
Cộng	100.00%	53,959,850,000	53,959,850,000

* Số lượng cổ phiếu quỹ

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Sáu tháng đầu năm 2015	Sáu tháng đầu năm 2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	53,959,850,000	53,959,850,000
Giá trị trái phiếu	53,959,850,000	53,959,850,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán tại ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	53,959,850,000	53,959,850,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
	Sáu tháng đầu năm 2015	Sáu tháng đầu năm 2014
d. Cổ tức		
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận	-	-
	30/06/2015	01/01/2015
d. Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5,395,985	5,395,985
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5,395,985	5,395,985
Cổ phiếu phổ thông	5,395,985	5,395,985
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,395,985	5,395,985
Cổ phiếu phổ thông	5,395,985	5,395,985
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10,000	10,000
	30/06/2015	01/01/2015
e. Các quỹ của doanh nghiệp		
Quỹ đầu tư phát triển	7,510,945,741	7,510,945,741
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
Quỹ khác thuộc nguồn vốn hữu sở hữu	-	-
Cộng	7,510,945,741	7,510,945,741
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở		
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp được hình thành từ Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại Tổng công ty Đầu tư và Kinh		
d. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực	Sáu tháng đầu năm 2015	Sáu tháng đầu năm 2014
29. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
Lí do thay đổi giữa số đầu kỳ và cuối kỳ		
Cộng	-	-
	Sáu tháng đầu năm 2015	Sáu tháng đầu năm 2014
30. Chênh lệch tỷ giá		
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		
Cộng	-	-
	Sáu tháng đầu năm 2015	Sáu tháng đầu năm 2014
31. Nguồn kinh phí		
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ		
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
Chi sự nghiệp		
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán tại ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

a. Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn				
Từ 1 năm trở xuống	-	40,000,000		
Từ 1 năm đến 5 năm				
Trên 5 năm				
Cộng	-	40,000,000		
b. Tài sản nhận giữ hộ:				
	30/06/2015			
	Số lượng	Chủng loại	Quy cách	
			Phẩm chất	
Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký				
c. Ngoại tệ các loại				
		30/06/2015	01/01/2015	
USD		2,762.69	1,398.22	
EUR		308.40	308.18	
Ngoại tệ khác				
Vàng tiền tệ (tính theo Ounce)				
Cộng		3,071	1,706	
d. Kim khí quý, đá quý				
	30/06/2015		01/01/2015	
	Số lượng	Giá gốc	Số lượng	Giá gốc
Cộng	-	-	-	-
b. Nợ khó đòi đã xử lý				
	30/06/2015		01/01/2015	
	Nguyên tệ	Giá trị	Nguyên tệ	Giá trị
Công nợ phải thu	-	1,770,850,100	-	1,770,850,100
Cộng	-	1,770,850,100	-	1,770,850,100

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 2 năm 2015	Quý 2 năm 2014
a. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	28,968,107,429	26,485,736,679
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hợp đồng xây dựng (*)		
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư		
Cộng	28,968,107,429	26,485,736,679
(*) Trong đó:		
+ Doanh thu của hợp đồng được ghi nhận trong kỳ	-	-
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính	-	-
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	Quý 2 năm 2015	Quý 2 năm 2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán tại ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Quý 2 năm 2015	Quý 2 năm 2014
Công ty B	-	-
Công ty C	-	-
Cộng	-	-
c. Doanh thu cho thuê tài sản	Quý 2 năm 2015	Quý 2 năm 2014
Tổng số tiền nhận trước	-	-
Khả năng suy giảm lợi nhuận	-	-
Luồng tiền trong tương lai	-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 2 năm 2015	Quý 2 năm 2014
Chiết khấu thương mại	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-
Cộng	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 2 năm 2015	Quý 2 năm 2014
Doanh thu thuần về bán hàng	28,968,107,429	26,485,736,679
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	-	-
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	-	-
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	-	-
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản đầu tư	-	-
Cộng	48,079,706,450	68,771,643,166
4. Giá vốn hàng bán	Quý 2 năm 2015	Quý 2 năm 2014
Giá vốn bán hàng	18,441,605,996	18,337,069,320
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư	-	-
Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	-	-
Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	-	-
Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	-	-
Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	-
Cộng	18,441,605,996	18,337,069,320
(*) Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 2 năm 2015	Quý 2 năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17,576,724	79,166,451
Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi bán ngoại tệ	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	109,826,127	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán tại ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	180,394,078	79,166,451
6. Chi phí tài chính	Quý 2 năm 2015	Quý 2 năm 2014
Lãi tiền vay	846,292,785	1,069,611,885
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
Lỗ bán ngoại tệ		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	87,145,817	54,096,260
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	244,032,867	12,212,749
Chi phí tài chính khác	61,216,650	-
Chi phí tài chính khác		
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	1,238,688,119	1,135,920,894
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 2 năm 2015	Quý 2 năm 2014
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	1,389,836,839	1,422,371,964
Chi phí hoa hồng, thưởng theo doanh thu	2,973,766,045	2,454,266,541
Chi phí vật liệu, bao bì	673,552,813	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng		420,133,543
Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ CCDC	328,837,243	250,778,204
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,500,143,490	1,397,117,390
Chi phí bằng tiền khác		22,645,499
Các khoản chi phí bán hàng khác		
Cộng	7,866,136,430	5,967,313,141
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (tiếp theo)	Quý 2 năm 2015	Quý 2 năm 2014
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	358,593,878	715,158,733
Chi phí vật liệu, bao bì		
Chi phí đồ dùng văn phòng	46,183,568	
Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ CCDC	116,887,281	1,335,754,335
Thuế, phí, lệ phí		9,267,375
Dự phòng trợ cấp mất việc làm		
Dự phòng phải thu khó đòi	758,200,799	728,832,898
Chi phí dịch vụ mua ngoài	274,486,105	678,362,470
Chi phí bằng tiền khác	2,074,723,107	
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác		
Cộng	3,629,074,738	3,467,375,811
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác	-	-
Các khoản ghi giảm khác		
Cộng	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán tại ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Quý 2 năm 2015	Quý 2 năm 2014
8. Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		13,000,000
Lãi do đánh giá lại tài sản		19,552,169
Tiền phạt thu được		
Thuế nộp thừa	167,531,512	-
Các khoản khác	19,385,001	6,724,182
Cộng	186,916,513	39,276,351
9. Chi phí khác		
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Lỗ do đánh giá lại tài sản		
Các khoản bị phạt	60,000,000	36,364,314
Các khoản khác	56,132,611	6,363,986
Cộng	116,132,611	42,728,300
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1,956,219,874)	(2,346,227,986)
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Chi phí không được trừ	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	(1,956,219,874)	(1,788,622,354)
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 22%)	66,100,916	(34,720,983)
5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	-	-
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	66,100,916	(34,720,983)
12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời	-	-
- Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu	-	-
- Thu nhập Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu	(...)	(...)
- Thu nhập Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập	(...)	(...)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(2,022,320,790)	(2,311,507,003)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(2,022,320,790)	(2,311,507,003)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5,395,985	5,395,985
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(375)	(428)
14. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(2,022,320,790)	(2,311,507,003)
Lãi của trái phiếu chuyển đổi, quyền chọn mua, chứng quyền		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán tại ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5,395,985	5,395,985
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân sẽ được qui đổi		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau khi đã điều	5,395,985	5,395,985
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(375)	(428)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Báo cáo bộ phận**

Các báo cáo bộ phận chính yếu theo hai khu vực địa lý và báo cáo thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh dưới sự quản lý của công ty Cổ Phần Chế Tạo Máy Dzię An như sau:

Theo khu vực địa lý**Tại Việt Nam**

Công ty Cổ phần Chế Tạo Máy Dzię An

Công ty TNHH MTV Chế Tạo Máy An Tâm

Tại Cambodia

Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế Tạo Máy Dzię An

Công ty TNHH MTV Nhà Máy Điện Sinh Khôi Tonlebet

Theo lĩnh vực kinh doanh**Sản xuất và kinh doanh máy phát điện**

Công ty Cổ phần Chế Tạo Máy Dzię An

Công ty TNHH MTV Chế Tạo Máy An Tâm

Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế Tạo Máy Dzię An

Sản xuất điện sinh khối

Công ty TNHH MTV Nhà Máy Điện Sinh Khôi Tonlebet

3. Những thông tin khác.

2. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

BD, ngày 14 tháng 08 năm 2015

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Ái Vy

Dương Thị Phương Thảo

Đặng Đình Hưng

